

BÀI TẬP THỰC HÀNH

MÔN LẬP TRÌNH WEB

A. Thông tin chung

Mỗi HSSV có 1 tài khoản chung trên mạng, để thực hiện các chương trình trên hệ thống bài tập này bạn phải tạo ra 01 thư mục có tên **LTWEB** trong tài khoản của mình trong đó có các thư mục con sau: **javascript**, **images**, **css**, **asp**, **database**. Bạn thiết kế trang chủ có tên **index.htm** có 03 nội dung gồm bài tập javascript, asp, và bài tập kết thúc môn học theo các yêu cầu bên dưới.

Để thực thi trang chủ của mình (**index.htm**), Ví dụ bạn học lớp **05TH1a** có mã số thẻ **06TH0001** bạn phải gõ địa chỉ như sau:

<http://maychu1/05th1a/06th0001/index.htm>

| | | |
|--------|---------------------|--------------------------------------|
| Chú ý: | Thư mục: javascript | – chứa toàn bộ bài tập về javascript |
| | Thư mục: images | – chứa toàn bộ hình ảnh |
| | Thư mục: css | – chứa tập tin định dạng CSS |
| | Thư mục: database | – chứa tập tin CSDL MS ACCESS |
| | Thư mục: asp | – chứa toàn bộ các tập tin asp |

B. BÀI TẬP JAVASCRIPT

Phần 1: Bài tập ví dụ mẫu

Câu 1.1: Đây là ví dụ sử dụng các tag trong html

```
<html>
<head>
<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=windows-1252">
<title>Cau 1.1</title>
</head>
<body>

<script type="text/javascript">
{
    document.write("<h1>This is a header</h1>");
    document.write("<p>This is a paragraph</p>");
    document.write("<p>This is another paragraph</p>");
}
</script>
</body>
</html>
```

Câu 1.2: Đây là ví dụ sử dụng biến trong JS

```

<html>
<body>
<script type="text/javascript">
    var name="LAM";
    document.write("<b>" + name + "</b>");
    document.write("<br>");
    name="05TH1A";
    document.write(name);
</script>
</body>
</html>

```

Câu 1.3: Đây là ví dụ sử dụng Textbox và Chương trình con

```

<html>
<head>
<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=windows-1252">
<title>Bài 1.3</title>

<script language=javascript>
    function chay(){
        var a;
        a=window.document.bai1.T1.value;
        alert(" so ban vua nhap la: "+a);
    }
</script>
</head>
<body>
<form name=bai1>
<input type=text name=T1>
<input type=button name=c value="chay thu" onclick="chay()">
</form>
</body>
</html>

```

Câu 1.4: Ví dụ sử dụng câu lệnh IF

```

<html>
<head>
<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=windows-1252">
<title>Câu 1.4</title>
<script language=javascript>
    function chay(){
        var a;
        a=window.document.bai1.T1.value*1;
        if ((a%2)==0) { alert(a+ " la so chan ");}
        else {alert(a+" la so le ");}
    }
</script>

</head>

```

```

<body>
<form name=bai1>
<input type=text name=T1>
<input type=button name=c value="chay thu" onclick="chay()">
</form>
</body>
</html>

```

Câu 1.5: Ví dụ sử dụng đối tượng ngày tháng năm trong JS

```

<html>
<body>

<script type="text/javascript">
var d = new Date();
var time = d.getHours();
if (time<10)
{
document.write("<b>Good morning</b>");
}
else if (time>=10 && time<16)
{
document.write("<b>Good day</b>");
}
else{
document.write("<b>Hello World!</b>");
}
</script>
<p>day la vi du su dung cau lenh if..else if...else .</p>
</body>
</html>

```

Câu 1.6: Ví dụ sử dụng câu lệnh switch

```

<html>
<body>
<script type="text/javascript">
var d=new Date();
theDay=d.getDay();
switch (theDay)
{
case 5:
document.write("Friday");
break;
case 6:
document.write("Saturday");
break;
case 0:
document.write("Sunday");
break;
default:

```

```
    document.write("Chuc dau tuan vui ve!");  
}  
</script>  
</body>  
</html>
```

Câu 1.7: Ví dụ sử dụng confirm

```
<html>  
<head>  
<script type="text/javascript">  
function disp_confirm()  
{  
var r=confirm("Press a button");  
if (r==true) {  
    document.write("You pressed OK!");  
}  
else {  
    document.write("You pressed Cancel!");  
}  
}  
</script>  
</head>  
<body>  
<input type="button" onclick="disp_confirm()" value="Display a confirm box" />  
</body>  
</html>
```

Câu 1.8: Ví dụ sử dụng prompt

```
<html>  
<head>  
<script type="text/javascript">  
function disp_prompt()  
{  
var name=prompt("VUI LONG NHAP TEN CUA BAN","LE THANH LAM");  
if (name!=null && name!="")  
{  
    document.write("XIN CHAO " + name + "! How are you today?");  
}  
}  
</script>  
</head>  
<body>  
<input type="button" onclick="disp_prompt()" value="Display a prompt box" />  
</body>  
</html>
```

Câu 1.9: Ví dụ sử dụng kiểu String

```
<html>
<body>
<script type="text/javascript">
var str="Hello world!";
document.write(str.indexOf("Hello") + "<br />");
document.write(str.indexOf("World") + "<br />");
document.write(str.indexOf("world")+ "<br />");
document.write(str.toUpperCase()+ "<br />");
document.write(str.length+ "<br />");
document.write(str.replace("w","W") + "<br />");
</script>
</body>
</html>
```

Câu 2.0: Ví dụ sử dụng kiểu ARRAY

```
<html>
<body>
<script type="text/javascript">
var x;
var mycars = new Array();
mycars[0] = "Saab";
mycars[1] = "Volvo";
mycars[2] = "BMW";
for (x in mycars)
{
document.write(mycars[x] + "<br />");
}
</script>
</body>
</html>
```

Câu 2.1: Ví dụ sử dụng kiểu thiết lập thời gian

```
<html>
<head>
<script type="text/javascript">
function timedMsg()
{
var t=setTimeout("alert('5 seconds!')",5000);
}
</script>
</head>
<body>
<form>
<input type="button" value="Display timed alertbox!" onClick = "timedMsg()">
</form>
<p>Click on the button above. An alert box will be displayed after 5 seconds.</p>
</body>
</html>
```

Câu 2.2: Ví dụ khác về cách sử dụng thiết lập thời gian

```
<html>
<head>
<script type="text/javascript">
function timedText()
{
var t1=setTimeout("window.document.lam.txt.value='2 seconds!'",2000);
var t2=setTimeout("document.getElementById('txt').value='4 seconds!'",4000);
var t3=setTimeout("document.getElementById('txt').value='6 seconds!'",6000);
}
</script>
</head>
<body>
<form name=lam>
<input type="button" value="Display timed text!" onClick="timedText()">
<input type="text" id="txt">
</form>
</body>
</html>
```

Câu 2.3: Đồng hồ

```
<html>
<head>
<script type="text/javascript">
function startTime()
{
var today=new Date();
var h=today.getHours();
var m=today.getMinutes();
var s=today.getSeconds();
m=checkTime(m);
s=checkTime(s);
document.getElementById('txt').innerHTML=h+":"+m+":"+s;
t=setTimeout('startTime()',500);
}
function checkTime(i)
{
if (i<10) {          i="0" + i;    }
return i;
}
</script>
</head>
<body onload="startTime()">
<div id="txt"></div>
</body>
</html>
```

Câu 2.4: Hiệu ứng ảnh

```
<html>
<head>
<script type="text/javascript">
function mouseOver()
{
document.b1.src ="a.gif";
}
function mouseOut()
{
document.b1.src ="b.gif";
}
</script>
</head>

<body>
<a href="http://www.dayhoctructuyen.com" target="_blank">
</a>
</body>
</html>
```

Câu 2.5: Sử dụng Select ... option

```
<html><head>
<script language="JavaScript">
var phone=new Array();
phone["lam"]           ="090540468";
phone["duc"]           ="0905274747";
phone["thinh"]         ="0904909086";
phone["hien"]          ="0905146560";
phone["daotao"]        ="05113519929";

function disphone(thephone,entry)
{
var num=thephone[entry];
window.document.myform.numbox.value=num;
}
</script></head><body>
<form name ="myform">
<select onChange="disphone(phone,this.options[this.selectedIndex].value);">
<option value="lam"> Lê Thanh Lâm
<option value="duc"> Nguyễn đình minh Đức
<option value="thinh"> Trần Văn thịnh
<option value="hien"> Đỗ Thế Hiện
<option value="daotao"> Phòng Đào tạo
</select>
<input type="text" name="numbox" value="" disabled >
</form></body>
</html>
```

Phần 2: Bài tập thực hành(JavaScript)

Câu 1: Viết trang html mô phỏng máy tính số.

Câu 2: Viết trang kiểm tra thi trắc nghiệm gồm nhiều thể loại.

Câu 3: Thiết kế form nhập liệu cho table LOP, xây dựng các đoạn JS kiểm tra dữ liệu đầu vào của form này.

Câu 4: Thiết kế form nhập liệu cho table HOSO, xây dựng các đoạn JS kiểm tra dữ liệu đầu vào của form này.

C. BÀI TẬP ASP

Sử dụng MS ACCESS tạo 02 table bao gồm các field sau:

| FIELD | TYPE |
|----------|--------|
| MAHS | C(5) |
| HOTEN | C(50) |
| NGAYSINH | DATE |
| DIACHI | C(150) |
| LOP | C(6) |
| DIEMTOAN | N |
| DIEMLY | N |
| DIEMHOA | N |

| FIELD | TYPE |
|---------|-------|
| MAHOSO | C(6) |
| TENLOP | C(50) |
| KHOAHOC | N |
| GVCN | C(50) |

Table LOP

Câu 1: Viết các trang ASP thực hiện các công việc sau:

- Xem nội dung tất cả các bảng ghi trong table LOP
- Sửa đổi nội dung bảng ghi trong table LOP
- Thêm mới 01 bảng ghi trong table LOP
- Xóa 01 Bảng ghi trong table LOP

Câu 2: Viết các trang ASP thực hiện các công việc sau:

- Xem nội dung các bảng ghi trong table HOSO theo từng trang(10 record).
- Sửa đổi nội dung bảng ghi trong table HOSO
- Thêm mới 01 bảng ghi trong table HOSO
- Xóa 01 Bảng ghi trong table HOSO

D. BÀI TẬP TỔNG HỢP

Câu 1: Xây dựng hệ thống “quản lí thư viện” qua mạng.

Câu 2: Xây dựng hệ thống “quản lí hồ sơ HSSV” qua mạng.

Câu 3: Xây dựng hệ thống “quản lí bán hàng” qua mạng.

Câu 4: Xây dựng hệ thống “quản lí thi Trắc Nghiệm”.

Yêu cầu:

- + Sử dụng javascript kiểm tra dữ liệu đầu vào
- + Sử dụng định dạng chuẩn theo CSS
- + Sử dụng các công cụ xử lí ảnh đã học và ít nhất phải xây dựng được các flash.